

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **953** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **22** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 05)
để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít
Địa điểm: Huyện An Lão, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Nghị định quy định chi tiết về thực hiện Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1413/TTg-NN ngày 18/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ngày 10/11/2017 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít; Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ (Đợt 05) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành đơn giá nhà sàn, nhà chòi để thực hiện bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 5547/UBND-KT ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá một số loại đất và cây cối, hoa màu phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Theo Văn bản số 975/UBND-KT ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho phép thực hiện chính sách hỗ trợ đặc biệt tăng thêm đơn giá nhà xây, vật kiến trúc phục vụ bồi thường, GPMB dự án Hồ chứa nước Đồng Mít;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại Tờ trình số 10/TTr-BTGPMB ngày 21/03/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung (Đợt 05) để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Hồ chứa nước Đồng Mít tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB điều chỉnh, bổ sung là 44.080.130.300 đồng (*Bốn mươi bốn tỷ không trăm tám mươi triệu một trăm ba mươi ngàn ba trăm đồng*), bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ là: 43.215.814.020 đồng (chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm Quyết định này), trong đó:

+ Theo Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 26.931.317.792 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 16.284.496.228 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 864.316.280 đồng, trong đó:

+ Theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là 538.626.208 đồng;

+ Phần điều chỉnh, bổ sung: 325.690.072 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách Nhà nước.

(Phương án chi tiết theo văn bản số 09/TTr-BTGPMB ngày 21/3/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Hồ chứa nước Đồng Mít)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4631/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh; Chủ tịch UBND huyện An Lão và tổ chức, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K7, K10. 



Trần Châu

PHỤ LỤC 01**Giá trị bồi thường, hỗ trợ chi tiết điều chỉnh, bổ sung (Đợt 05)****Hạng mục: Lòng hồ****Địa điểm bồi thường: Thôn 1, xã An Dũng, huyện An Lão, tỉnh Bình Định***(Kèm theo Quyết định số 953 /QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
1	Đinh Văn Đình (B)	Thôn 1 - xã An Dũng	116.652.820	195.569.462
2	Đinh Thị Xuân	Thôn 1 - xã An Dũng	176.165.570	284.881.374
3	Đinh Thị Rai	Thôn 1 - xã An Dũng	67.612.740	124.357.916
4	Đinh Văn Trưa	Thôn 1 - xã An Dũng	137.633.750	225.275.392
5	Phạm Văn Vong	Thôn 1 - xã An Dũng	175.228.160	341.257.196
6	Đinh Văn Xung	Thôn 1 - xã An Dũng	148.764.880	306.343.064
7	Đinh Văn Xít (vợ Đinh Thị Đa)	Thôn 1 - xã An Dũng	235.641.985	350.996.478
8	Đinh Văn Đĩa	Thôn 1 - xã An Dũng	299.000.865	416.697.494
9	Đinh Văn Nam	Thôn 1 - xã An Dũng	176.497.410	287.052.363
10	Trương Hoài Bảo	Thôn 1 - xã An Dũng	89.169.540	65.796.553
11	Đinh Thị Ngái	Thôn 1 - xã An Dũng	103.599.415	204.244.370
12	Đinh Văn Bảy	Thôn 1 - xã An Dũng	238.695.551	372.799.095
13	Đinh Văn Nân	Thôn 1 - xã An Dũng	94.362.180	112.634.616
14	Đinh Thị Dết (Con: Đinh Văn Tiêng)	Thôn 1 - xã An Dũng	351.306.980	525.980.192
15	Đinh Văn Thơm (1954)	Thôn 1 - xã An Dũng	236.350.655	336.398.619

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
16	Đinh Thị Gơm	Thôn 1 - xã An Dũng	145.057.230	173.735.433
17	Đinh Văn Gốc	Thôn 1 - xã An Dũng	94.920.350	188.757.440
18	Đinh Thị Cửa	Thôn 1 - xã An Dũng	66.359.080	106.811.716
19	Đinh Văn Ghinh	Thôn 1 - xã An Dũng	141.071.640	279.627.108
20	Đinh Văn Thiên	Thôn 1 - xã An Dũng	237.793.510	376.758.772
21	Đinh Thị Kế	Thôn 1 - xã An Dũng	95.355.330	175.122.102
22	Đinh Văn Yêm	Thôn 1 - xã An Dũng	231.595.955	417.073.694
23	Đinh Văn Thung	Thôn 1 - xã An Dũng	141.235.900	210.945.539
24	Đinh Thị Nhứa	Thôn 1 - xã An Dũng	137.251.005	211.588.927
25	Huỳnh Phán	Thôn 1 - xã An Dũng	97.333.440	72.206.914
26	Đinh Văn Hiêu	Thôn 1 - xã An Dũng	202.404.840	322.132.401
27	Đinh Văn Mơi	Thôn 1 - xã An Dũng	197.519.090	358.649.526
28	Đinh Văn Luân	Thôn 1 - xã An Dũng	162.647.455	241.910.626
29	Đinh Văn Gơm	Thôn 1 - xã An Dũng	153.575.730	293.309.065
30	Đinh Văn Lành	Thôn 1 - xã An Dũng	190.666.200	273.340.140
31	Đinh Văn Tở	Thôn 1 - xã An Dũng	207.071.445	323.164.679
32	Đinh Văn Thú	Thôn 1 - xã An Dũng	156.600.055	249.425.196
33	Đinh Văn Conh	Thôn 1 - xã An Dũng	166.721.215	252.535.024

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
34	Đinh Văn Cháy	Thôn 1 - xã An Dũng	184.364.170	277.770.104
35	Đinh Văn Lộc	Thôn 1 - xã An Dũng	182.852.520	273.019.654
36	Đinh Văn Biêu	Thôn 1 - xã An Dũng	86.977.920	162.186.018
37	Đinh Văn Đom	Thôn 1 - xã An Dũng	124.080.410	239.748.670
38	Phạm Văn Thủy	Thôn 1 - xã An Dũng	110.814.705	198.338.216
39	Đinh Văn Hâm	Thôn 1 - xã An Dũng	184.935.438	364.920.434
40	Đinh Văn Phim	Thôn 1 - xã An Dũng	168.696.850	362.032.894
41	Đinh Văn Prân	Thôn 1 - xã An Dũng	124.363.870	229.329.748
42	Đinh Văn Nít	Thôn 1 - xã An Dũng	82.127.520	152.407.184
43	Đinh Văn Linh	Thôn 1 - xã An Dũng	108.621.340	171.601.082
44	Đinh Văn Úa	Thôn 1 - xã An Dũng	140.471.860	247.843.319
45	Đinh Thành Trung	Thôn 1 - xã An Dũng	168.018.618	284.203.410
46	Đinh Thị Uôi	Thôn 1 - xã An Dũng	38.548.725	43.027.380
47	Đinh Văn Gốt	Thôn 1 - xã An Dũng	349.568.703	479.402.538
48	Đinh Thị Phía	Thôn 1 - xã An Dũng	68.768.295	125.521.861
49	Đinh Thị Phin (vợ: Đinh Thị Hiu)	Thôn 1 - xã An Dũng	107.777.900	214.232.426
50	Đinh Văn Phú	Thôn 1 - xã An Dũng	116.392.465	229.441.326
51	Đinh Văn Tải	Thôn 1 - xã An Dũng	243.503.125	382.158.126

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
52	Đinh Văn Nhành	Thôn 1 - xã An Dũng	76.073.040	148.060.156
53	Đinh Thị Đếch (Riêu)	Thôn 1 - xã An Dũng	128.611.595	214.681.997
54	Đinh Văn Cân	Thôn 1 - xã An Dũng	131.256.060	269.372.012
55	Đinh Văn Thây	Thôn 1 - xã An Dũng	175.606.596	365.465.781
56	Đinh Văn Dầm	Thôn 1 - xã An Dũng	186.819.644	286.446.567
57	Đinh Văn Kuông	Thôn 1 - xã An Dũng	79.215.685	145.795.392
58	Đinh Văn Roi	Thôn 1 - xã An Dũng	166.725.545	243.092.124
59	Đinh Văn Thao	Thôn 1 - xã An Dũng	200.326.800	317.387.198
60	Đinh Văn Hình	Thôn 1 - xã An Dũng	193.544.480	279.858.800
61	Đinh Văn Hết	Thôn 1 - xã An Dũng	127.307.245	269.489.646
62	Đinh Thị Nét (chồng Đinh Văn Lênh)	Thôn 1 - xã An Dũng	114.018.535	225.513.336
63	Đinh Văn Bang	Thôn 1 - xã An Dũng	114.771.965	220.715.587
64	Đinh Văn Dân (vợ Phạm Thị A)	Thôn 1 - xã An Dũng	162.147.030	308.060.568
65	Đinh Văn Sưa	Thôn 1 - xã An Dũng	37.920.920	43.869.914
66	Đinh Văn Rang	Thôn 1 - xã An Dũng	189.012.680	266.335.436
67	Đinh Thị Ớt	Thôn 1 - xã An Dũng	109.467.120	199.996.108
68	Đinh Văn Đung	Thôn 1 - xã An Dũng	215.113.390	374.365.128
69	Đinh Văn Trông	Thôn 1 - xã An Dũng	198.088.030	321.527.974

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
70	Đinh Thị Đêm	Thôn 1 - xã An Dũng	280.687.223	451.582.237
71	Đinh Thị Chea	Thôn 1 - xã An Dũng	177.040.590	271.783.150
72	Đinh Văn Thom (1990)	Thôn 1 - xã An Dũng	116.191.580	218.263.822
73	Đinh Văn Đế	Thôn 1 - xã An Dũng	234.035.560	385.843.830
74	Đinh Thị Đếch (B)	Thôn 1 - xã An Dũng	130.234.390	154.422.438
75	Đinh Văn Náo	Thôn 1 - xã An Dũng	159.364.270	242.912.494
76	Đinh Văn Thiệu	Thôn 1 - xã An Dũng	109.387.785	219.402.326
77	Đinh Văn Thiếp	Thôn 1 - xã An Dũng	34.327.940	38.629.854
78	Đinh Thị Nhon	Thôn 1 - xã An Dũng	33.841.140	39.153.708
79	Đinh Văn Mua	Thôn 1 - xã An Dũng	98.886.960	179.463.870
80	Đinh Thị Vách	Thôn 1 - xã An Dũng	102.673.345	179.403.133
81	Đinh Thị Địa	Thôn 1 - xã An Dũng	101.152.190	185.655.764
82	Đinh Văn Như	Thôn 1 - xã An Dũng	76.461.820	129.517.572
83	Đinh Văn Thân	Thôn 1 - xã An Dũng	108.307.430	202.695.434
84	Đinh Văn Núa	Thôn 1 - xã An Dũng	205.669.379	289.075.340
85	Đinh Văn Huy	Thôn 1 - xã An Dũng	126.990.970	230.158.836
86	Đinh Văn Đô	Thôn 1 - xã An Dũng	197.907.102	237.149.888
87	Đinh Thị Lút	Thôn 1 - xã An Dũng	24.013.580	28.862.308

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
88	Đinh Văn Pháo	Thôn 1 - xã An Dũng	189.677.170	307.760.666
89	Đinh Văn Hơ	Thôn 1 - xã An Dũng	87.827.380	140.548.434
90	Đinh Văn Dĩa	Thôn 1 - xã An Dũng	186.652.140	251.767.862
91	Đinh Văn Lược	Thôn 1 - xã An Dũng	10.939.500	10.939.500
92	Đinh Văn Nhia	Thôn 1 - xã An Dũng	257.412.706	404.653.364
93	Đinh Văn Leng	Thôn 1 - xã An Dũng	260.286.150	384.314.054
94	Đinh Văn Dũng	Thôn 1 - xã An Dũng	144.733.970	225.536.103
95	Đinh Văn Đại	Thôn 1 - xã An Dũng	106.341.695	198.442.040
96	Đinh Văn Đý	Thôn 1 - xã An Dũng	128.531.565	240.719.123
97	Đinh Văn Vo	Thôn 1 - xã An Dũng	194.954.842	301.492.680
98	Đinh Văn Chiêu	Thôn 1 - xã An Dũng	155.485.954	306.066.102
99	Đinh Văn Lương	Thôn 1 - xã An Dũng	179.348.970	276.254.232
100	Đinh Văn Đôn	Thôn 1 - xã An Dũng	167.715.165	253.106.506
101	Đinh Văn Rẻ	Thôn 1 - xã An Dũng	137.987.180	291.805.744
102	Đinh Văn Lâm	Thôn 1 - xã An Dũng	106.759.870	200.261.732
103	Đinh Văn Hôn	Thôn 1 - xã An Dũng	88.985.510	218.417.478
104	Đinh Văn Éc	Thôn 1 - xã An Dũng	100.861.490	162.891.154
105	Phạm Văn Hái	Thôn 1 - xã An Dũng	73.838.875	138.562.702

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
106	Đinh Văn Trâm	Thôn 1 - xã An Dũng	204.462.255	319.981.470
107	Đinh Văn Thương	Thôn 1 - xã An Dũng	222.294.974	296.326.792
108	Đinh Văn Rom	Thôn 1 - xã An Dũng	71.390.460	150.772.116
109	Phạm Văn Dâm	Thôn 1 - xã An Dũng	176.406.839	206.837.005
110	Đinh Văn Rìa	Thôn 1 - xã An Dũng	329.069.595	557.730.630
111	Phạm Văn Thoi	Thôn 1 - xã An Dũng	115.797.875	250.078.824
112	Đinh Thành Đua	Thôn 1 - xã An Dũng	343.092.872	476.968.222
113	Đinh Văn Thiết	Thôn 1 - xã An Dũng	154.413.730	180.033.686
114	Đinh Thị Lan	Thôn 1 - xã An Dũng	133.246.270	224.480.608
115	Đinh Văn Gua	Thôn 1 - xã An Dũng	138.792.274	253.109.335
116	Đinh Văn Mưn	Thôn 1 - xã An Dũng	180.373.600	275.039.619
117	Đinh Văn Sóc	Thôn 1 - xã An Dũng	213.024.130	368.257.564
118	Đinh Văn Chinh	Thôn 1 - xã An Dũng	298.931.003	434.792.735
119	Đinh Văn Xâm	Thôn 1 - xã An Dũng	398.864.373	715.178.076
120	Đinh Văn Qua	Thôn 1 - xã An Dũng	273.527.335	470.851.480
121	Đinh Thị Mừa	Thôn 1 - xã An Dũng	246.861.620	359.854.942
122	Đinh Thị Ngút	Thôn 1 - xã An Dũng	213.338.869	305.723.922
123	Đinh Thị Bui	Thôn 1 - xã An Dũng	184.595.447	278.979.967

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
124	Đinh Văn Oi	Thôn 1 - xã An Dũng	307.055.629	456.607.284
125	Đinh Văn Trục	Thôn 1 - xã An Dũng	310.828.912	392.361.530
126	Đinh Văn Lý	Thôn 1 - xã An Dũng	235.084.838	323.471.670
127	Đinh Văn Thọ	Thôn 1 - xã An Dũng	167.081.732	245.935.964
128	Đinh Thị Lôi	Thôn 1 - xã An Dũng	115.144.247	249.252.784
129	Đinh Văn Hô	Thôn 1 - xã An Dũng	163.146.308	239.306.829
130	Đinh Văn Ghéo	Thôn 1 - xã An Dũng	136.823.998	266.959.182
131	Đinh Thị Géo	Thôn 1 - xã An Dũng	163.985.860	297.281.013
132	Đinh Thị Hiền	Thôn 1 - xã An Dũng	264.109.155	445.923.982
133	Nguyễn Hoàng Đình	Thôn 1 - xã An Dũng	16.591.940	18.206.178
134	Đinh Thị Gùa	Thôn 1 - xã An Dũng	72.452.170	136.718.436
135	Đinh Văn Kem	Thôn 1 - xã An Dũng	151.920.350	199.897.958
136	Đinh Văn Dân (vợ Đinh Thị Ran)	Thôn 1 - xã An Dũng	149.896.528	219.053.464
137	Đinh Văn Thâm	Thôn 1 - xã An Dũng	164.165.121	249.811.834
138	Phạm Văn Dam	Thôn 1 - xã An Dũng	194.061.744	292.262.574
139	Đinh Văn Niêu	Thôn 1 - xã An Dũng	257.580.700	449.152.804
140	Đinh Văn Ói (vợ Đinh Thị Thơm)	Thôn 1 - xã An Dũng	130.877.808	254.863.948
141	Đinh Văn Trị	Thôn 1 - xã An Dũng	140.903.564	248.679.856

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
142	Đinh Văn Ngọc	Thôn 1 - xã An Dũng	96.051.006	176.930.935
143	Đinh Văn Kháng	Thôn 1 - xã An Dũng	54.436.783	89.167.822
144	Đinh Văn Phong	Thôn 1 - xã An Dũng	71.478.383	150.788.436
145	Đinh Thị Đô	Thôn 1 - xã An Dũng	21.614.645	25.865.994
146	Đinh Văn Đạo	Thôn 1 - xã An Dũng	155.977.036	186.005.166
147	Đinh Văn Ray	Thôn 1 - xã An Dũng	235.351.092	277.487.957
148	Nguyễn Thanh Bình	Thôn 1 - xã An Dũng	17.509.815	20.620.428
149	Đinh Văn Hớ	Thôn 1 - xã An Dũng	228.288.048	287.392.722
150	Đinh Thị Sương	Thôn 1 - xã An Dũng	115.040.373	138.148.818
151	Đinh Văn Hùng	Thôn 1 - xã An Dũng	79.162.280	155.655.498
152	Đinh Văn Sinh	Thôn 1 - xã An Dũng	23.110.830	26.737.596
153	Đinh Văn Phin (vợ Đinh Thị Lênh)	Thôn 1 - xã An Dũng	234.213.765	459.297.850
154	Đinh Văn Giấy	Thôn 1 - xã An Dũng	268.640.795	389.709.852
155	Đinh Thị Diên	Thôn 1 - xã An Dũng	119.414.918	134.947.118
156	Đinh Văn Lạc	Thôn 1 - xã An Dũng	226.429.442	271.727.787
157	Phạm Văn Dót	Thôn 1 - xã An Dũng	106.693.765	192.057.948
158	Đinh Văn Lếu	Thôn 1 - xã An Dũng	147.713.340	226.918.700
159	Đinh Văn Du	Thôn 1 - xã An Dũng	332.588.636	482.370.082

TT	HỌ VÀ TÊN	NƠI Ở	SỐ TIỀN (đồng)	
			Theo QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	Điều chỉnh, bổ sung
160	Đinh Văn Phiên	Thôn 1 - xã An Dũng	35.894.250	35.894.250
161	Đinh Văn Lực	Thôn 1 - xã An Dũng	93.404.600	177.482.402
162	Đinh Văn Chẻ	Thôn 1 - xã An Dũng	182.410.536	288.678.880
163	Đinh Văn Đá	Thôn 1 - xã An Dũng	206.938.548	317.207.298
164	Đinh Văn Ngai	Thôn 1 - xã An Dũng	359.995.410	506.348.429
165	Đinh Thị Nhít	Thôn 1 - xã An Dũng	207.481.631	287.797.252
166	Đinh Văn Rút	Thôn 1 - xã An Dũng	214.768.125	338.970.111
167	Đinh Văn Krunh	Thôn 1 - xã An Dũng	141.671.504	237.876.063
168	Đinh Văn Dâu	Thôn 1 - xã An Dũng	208.871.545	330.515.776
169	Đinh Văn Ôn	Thôn 1 - xã An Dũng	55.928.380	122.034.708
170	Đinh Thị Thia	Thôn 1 - xã An Dũng	85.758.035	158.321.779
TỔNG CỘNG			26.931.317.792	43.215.814.020

